

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	08 – 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 12
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 50

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 58/GPĐC-UBCK ngày 25/07/2024 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16/07/2024
Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/01/2024
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 16/07/2024
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	Thôi giữ chức từ ngày 02/01/2024
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/05/2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/07/2024
Ông Trần Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc Chi nhánh	
Bà Phạm Thị Chiến	Kế toán trưởng	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Người đại diện pháp luật Công ty

Ông Hồ Anh Dũng - Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 1707.1/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán độc lập ngày 22 tháng 03 năm 2024.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2417-2023-283-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN MINH TÚ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2721-2023-283-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				VND	VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.972.131.523.872	1.530.410.072.234
I.	Tài sản tài chính	110		1.920.768.311.177	1.478.464.836.041
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	751.300.609.560	324.999.951.749
1.1	Tiền	111.1		751.300.609.560	324.999.951.749
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	729.169.605.150	397.979.533.520
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.5	250.000.000.000	185.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	5.6	178.232.320.985	538.656.423.386
5.	Các khoản phải thu	117	5.7	-	17.247.598.658
5.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	17.247.598.658
5.1.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	17.247.598.658
6.	Trả trước cho người bán	118	5.8	360.381.996	111.000.000
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.9	9.010.371.382	11.865.328.728
8.	Các khoản phải thu khác	122	5.10	2.695.022.104	2.605.000.000
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		51.363.212.695	51.945.236.193
1.	Tạm ứng	131		655.114.188	1.006.753.960
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		24.806.000	24.806.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.11	648.292.507	898.676.233
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.12	50.035.000.000	50.015.000.000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.088.428.220	9.248.198.638
II.	Tài sản cố định	220		431.345.172	1.196.704.044
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.13	95.133.060	152.676.960
	- Nguyên giá	222		1.088.613.840	1.088.613.840
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(993.480.780)	(935.936.880)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.14	336.212.112	1.044.027.084
	- Nguyên giá	228		8.606.008.794	8.606.008.794
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.269.796.682)	(7.561.981.710)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	5.15	150.000.000	150.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		9.507.083.048	7.901.494.594
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.12	241.776.000	264.439.380
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	5.11	857.453.172	210.774.565
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.16	8.407.853.876	7.426.280.649
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.982.219.952.092	1.539.658.270.872

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		828.752.947.635	466.519.140.310
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		814.447.744.384	466.519.140.310
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.17	796.162.652.035	442.000.204.839
1.1.	Vay ngắn hạn	312		796.162.652.035	442.000.204.839
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.18	5.189.200.000	10.233.000.000
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.19	2.503.300.000	2.342.800.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.20	3.210.506.882	6.273.662.261
5.	Phải trả người lao động	323		4.347.355.987	5.047.628.807
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		25.551.760	119.197.560
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.21	2.570.757.609	182.729.071
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.22	438.240.534	319.738.195
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
	Nợ phải trả dài hạn	340		14.305.203.251	-
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		14.305.203.251	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.153.467.004.457	1.073.139.130.562
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.23	1.153.467.004.457	1.073.139.130.562
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		152.718.524.986	72.390.651.091
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		145.048.577.683	121.941.516.791
4.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		7.669.947.303	(49.550.865.700)
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.982.219.952.092	1.539.658.270.872

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Mã số	TM				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.25	100.000.000	100.000.000
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.26	168.667.350.000	23.534.490.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ					
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.27	3.756.998.411.990	4.170.812.480.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.756.998.411.990	3.048.425.380.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	68.669.130.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	809.457.620.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	953.260.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	243.307.090.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	5.28	-	115.167.260.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	115.167.260.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026	5.29	60.212.741.238	487.432.251.280
3.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		60.133.107.551	487.055.014.807
3.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3.188.582	3.185.387
3.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		76.445.105	374.051.086
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		54.516.353	354.981.915
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		21.928.752	19.069.171
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.30	60.212.741.238	487.432.251.280
4.1.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		59.028.631.945	487.195.111.687
4.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		237.609.293	237.139.593
5.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		946.500.000	-


Phạm Hồng Thương
Người lập biểu


Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng




Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		76.828.205.869	136.298.821.355
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	3.076.993.296	29.505.566.801
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.2	72.659.909.624	99.944.271.319
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.3	1.091.302.949	6.848.983.235
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	10.189.678.434	10.904.154.628
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	197.684.393.985	109.918.352.721
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	23.807.890.393	12.784.752.814
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	3.869.395.503	3.174.986.224
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	8.408.894.544	2.034.301.817
Cộng doanh thu hoạt động	20		320.788.458.728	275.115.369.559
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4.296.734.870	95.579.374.310
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	6.1	3.066.120.730	33.297.242.319
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.2	1.133.893.370	62.282.131.991
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		96.720.770	-
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	88.947.318
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.5	18.092.663.780	12.419.111.215
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		498.412.363	-
2.4 Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.6	707.814.972	707.814.972
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.7	-	285.400.000
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	6.8	64.615.385	34.183.414.801
Cộng chi phí hoạt động	40		23.660.241.370	143.264.062.616
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.9	728.062.994	462.579.168
3.2 Doanh thu khác về đầu tư	44	6.9	-	87.456.537.027
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		728.062.994	87.919.116.195
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52	6.10	155.450.237.410	29.540.575.112
4.2 Chi phí tài chính khác	55	6.10	11.298.816.253	87.517.507.823
Cộng chi phí tài chính	60		166.749.053.663	117.058.082.935
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.11	30.954.889.210	29.298.553.755
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		100.152.337.479	73.413.786.448

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	6.12	38.918	-
7.2 Chi phí khác	72	6.13	3.500.000	115.736.673
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(3.461.082)	(115.736.673)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		100.148.876.397	73.298.049.775
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		28.622.860.143	35.635.910.447
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		71.526.016.254	37.662.139.328
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19.821.002.502	5.783.132.777
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.14	5.515.799.251	5.783.132.777
9.2 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		14.305.203.251	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		80.327.873.895	67.514.916.998
10.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		80.327.873.895	67.514.916.998
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.15	803,28	675,15



Phạm Hồng Thương
Người lập biểu



Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		100.148.876.397	73.298.049.775
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		261.462.845.263	(1.207.816.625)
- Khấu hao TSCĐ	03		765.358.872	765.358.872
- Chi phí lãi vay	06		155.450.237.410	29.540.575.112
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		105.247.248.981	(18.215.717.031)
- Dự thu tiền lãi	08		-	(13.298.033.578)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.133.893.370	62.282.131.991
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.133.893.370	62.282.131.991
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(72.659.909.624)	(99.944.271.319)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(72.659.909.624)	(99.944.271.319)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(228.137.173.225)	(218.041.118.210)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		71.526.016.254	171.998.344.908
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(65.000.000.000)	(35.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		360.424.102.401	(311.369.213.571)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(160.500.000)	-
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		138.213.323.703	227.186.742
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		2.854.957.346	(182.524.618)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		264.281.048	(2.605.000.000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(981.573.227)	148.610.985
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(182.729.071)	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(396.294.881)	(249.231.628)
(-) Lãi vay đã trả	44		(152.879.479.801)	(36.072.264.876)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(12.701.753.427)	(5.255.813.962)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(93.645.800)	(9.984.900)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		(8.578.954.630)	(28.433.067)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(700.272.820)	1.737.921.906
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(559.744.650.320)	(1.380.716.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		61.948.532.181	(183.613.024.388)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		10.189.678.434	18.215.717.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		10.189.678.434	18.215.717.031
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		2.845.397.153.769	1.213.811.203.616
1.1 Tiền vay khác	73.2		2.845.397.153.769	1.213.811.203.616
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2.491.234.706.573)	(1.117.210.998.777)
2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2.491.234.706.573)	(1.117.210.998.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		354.162.447.196	96.600.204.839
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		426.300.657.811	(68.797.102.518)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	5.1	324.999.951.749	393.797.054.267
- Tiền	101.1		324.999.951.749	393.797.054.267
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5.1	751.300.609.560	324.999.951.749
- Tiền	103.1		751.300.609.560	324.999.951.749

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		11.160.781.470.672	4.473.114.843.600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11.268.866.231.877)	(4.578.953.490.200)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		10.851.041.742.458	4.578.953.490.200
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(11.165.712.116.839)	(4.035.888.455.732)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(4.464.374.456)	(2.719.517.601)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(427.219.510.042)	434.506.870.267
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		487.432.251.280	52.925.381.013
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		487.432.251.280	52.925.381.013
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		487.055.014.807	52.184.608.891
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		3.185.387	3.179.041
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		374.051.086	737.593.081
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		60.212.741.238	487.432.251.280
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		60.212.741.238	487.432.251.280
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		60.133.107.551	487.055.014.807
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3.188.582	3.185.387
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		76.445.105	374.051.086

Phạm Hồng Thương
Người lập biểu

Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng

Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2023	01/01/2024	năm trước		năm nay		31/12/2023	31/12/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	4.875.734.093	72.390.651.091	67.514.916.998	-	80.327.873.895	-	72.390.651.091	152.718.524.986
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	92.088.739.121	121.941.516.791	29.852.777.670	-	23.107.060.892	-	121.941.516.791	145.048.577.683
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(87.213.005.028)	(49.550.865.700)	37.662.139.328	-	57.220.813.003	-	(49.550.865.700)	7.669.947.303
Cộng	1.005.624.213.564	1.073.139.130.562	67.514.916.998	-	80.327.873.895	-	1.073.139.130.562	1.153.467.004.457

Phạm Hồng Thương
Người lập biểu

Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 58/GPĐC-UBCK ngày 25/07/2024 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 1.000.000.000.000 VND.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 52 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 49 người..

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; giao dịch ký quỹ.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty không có công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Chi nhánh/văn phòng đại diện	Địa chỉ
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Tầng 9, số 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất

thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá giá trị hợp lý. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng 1 tháng trên thì không thực hiện đánh giá giá trị chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể đánh giá giá trị hợp lý.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký

quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.10.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.10.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.13. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.16. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.16.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.16.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

4.16.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.16.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

4.16.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

4.16.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.16.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	751.300.609.560	324.999.951.749
Tiền mặt	238.026.219	437.756.784
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	751.062.583.341	324.562.194.965
Cộng	751.300.609.560	324.999.951.749

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Năm nay	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm (VND)
Của Công ty chứng khoán	401.781	3.186.876.166
Cổ phiếu	401.781	3.186.876.166
Của nhà đầu tư	912.460.699	20.019.360.136.386
Cổ phiếu	912.460.699	20.019.360.136.386
Cộng	912.862.480	20.022.547.012.552

5.3. Các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	436.986.269.170	459.169.605.150	447.530.116.220	397.979.533.520
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	270.000.000.000	270.000.000.000	-	-
Cộng	706.986.269.170	729.169.605.150	447.530.116.220	397.979.533.520

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1	Tài sản FVTPL	436.986.269.170	459.169.605.150	72.694.951.055	50.511.615.075	459.169.605.150	447.530.399.220	397.979.533.520	19.540.050.937	69.090.916.637	397.979.533.520
I.1	+ Cổ phiếu niêm yết	436.986.269.170	459.169.605.150	72.694.951.055	50.511.615.075	459.169.605.150	447.530.399.220	397.979.533.520	19.540.050.937	69.090.916.637	397.979.533.520
1	DVN	68.250.224.218	93.745.990.000	25.495.765.782	-	93.745.990.000	72.562.888.218	71.873.290.000	-	689.598.218	71.873.290.000
2	DSN	27.253.472.727	28.050.000.000	796.527.273	-	28.050.000.000	27.253.472.727	27.948.000.000	694.527.273	-	27.948.000.000
4	DXG	-	-	-	-	-	1.616.316	1.006.200	-	610.116	1.006.200
5	CCI	10.851.250.000	21.105.000.000	10.253.750.000	-	21.105.000.000	10.851.250.000	22.193.750.000	11.342.500.000	-	22.193.750.000
6	SAM	91.967.925.326	41.460.000.000	-	50.507.925.326	41.460.000.000	98.173.588.303	41.511.680.000	-	56.661.908.303	41.511.680.000
7	HDC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	SJS	149.830.717.000	156.362.000.000	6.531.283.000	-	156.362.000.000	149.831.000.000	146.642.200.000	-	3.188.800.000	146.642.200.000
9	OPC	64.827.000.000	74.378.625.000	9.551.625.000	-	74.378.625.000	64.827.000.000	71.403.480.000	6.576.480.000	-	71.403.480.000
10	VDP	4.550.000.000	6.216.000.000	1.666.000.000	-	6.216.000.000	4.550.000.000	5.460.000.000	910.000.000	-	5.460.000.000
11	TTE	19.450.000.000	37.850.000.000	18.400.000.000	-	37.850.000.000	19.450.000.000	10.900.000.000	-	8.550.000.000	10.900.000.000
12	Các cổ phiếu khác	5.679.899	1.990.150	-	3.689.749	1.990.150	29.583.656	46.127.320	16.543.664	-	46.127.320
	Cộng	436.986.269.170	459.169.605.150	72.694.951.055	50.511.615.075	459.169.605.150	447.530.399.220	397.979.533.520	19.540.050.937	69.090.916.637	397.979.533.520

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	250.000.000.000	185.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000.000	185.000.000.000
Cộng	250.000.000.000	185.000.000.000

Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.
 Giá trị tiền gửi đang sử dụng để đảm bảo các khoản vay: 250 tỷ đồng

5.6. Các khoản cho vay

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	177.757.743.005	177.757.743.005	161.807.299.965	161.807.299.965
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	474.577.980	474.577.980	376.849.123.421	376.849.123.421
Cộng	178.232.320.985	178.232.320.985	538.656.423.386	538.656.423.386

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

5.7. Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	17.247.598.658
Lãi giao dịch ký quỹ		17.247.598.658
Cộng	-	17.247.598.658

5.8. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	360.381.996	111.000.000
Tô Như Tùng	11.000.000	11.000.000
Công ty Goline	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	294.381.996	
Đối tượng khác	-	45.000.000
Cộng	360.381.996	111.000.000

5.9. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí lưu ký và môi giới	271.171.382	86.828.728
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	7.949.200.000	11.338.500.000
<i>Công ty Cổ phần PACIFIC PARTNERS</i>	2.898.800.000	4.898.800.000
<i>Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh</i>	2.598.400.000	2.598.400.000
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á</i>	2.430.000.000	-
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt</i>	-	3.666.300.000
<i>Các đối tượng khác</i>	22.000.000	175.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn khác	790.000.000	440.000.000
<i>Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai</i>	440.000.000	440.000.000
<i>Công ty Cổ phần Regal Group</i>	350.000.000	-
Cộng	9.010.371.382	11.865.328.728

5.10. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Cổ tức của Cổ phiếu bán repo	2.605.000.000	2.605.000.000
<i>Mã DSN tại Công ty CP Chứng khoán Funan</i>	1.810.000.000	1.810.000.000
<i>Mã DSN, VDP tại Công ty CP CK Ngân hàng BIDV</i>	795.000.000	795.000.000
Đối tượng khác	90.022.104	-
Cộng	2.695.022.104	2.605.000.000

5.11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	648.292.507	898.676.233
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	185.388.378	252.463.735
Chi phí khác	462.904.129	646.212.498
Chi phí trả trước dài hạn	857.453.172	210.774.565
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	402.909.536	51.992.864
Cải tạo văn phòng	454.543.636	158.781.701
Cộng	1.505.745.679	1.109.450.798

5.12. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	50.035.000.000	50.015.000.000
Ký quỹ dịch vụ	35.000.000	15.000.000
Đặt cọc tìm mua chứng khoán (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Dài hạn	241.776.000	264.439.380
Công ty CP ĐT&PT BĐS Dầu ấn Sài Gòn	152.656.000	152.656.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	86.400.000	109.063.380
Công ty CP Dược phẩm OPC	2.720.000	2.720.000
Cộng	50.276.776.000	50.279.439.380

- (i) Là khoản đặt cọc của cá nhân theo hợp đồng đặt cọc để tìm mua cổ phiếu, trái phiếu chưa niêm yết. Danh mục chứng khoán tìm mua sẽ được hai bên thỏa thuận theo từng thời điểm và được quy định cụ thể tại phụ lục hợp đồng, trường hợp cá nhân tìm mua được từ 80% số chứng khoán yêu cầu thì sẽ được hưởng 0,5% số tiền đặt cọc, trường hợp cá nhân tìm mua được từ 50% đến dưới 80% số chứng khoán yêu cầu thì được hưởng 0,25% số tiền đặt cọc, trường hợp cá nhân tìm mua được dưới 50% số chứng khoán yêu cầu thì không được hưởng thù lao và phải hoàn trả số tiền đặt cọc và chịu một khoản chi phí sử dụng vốn là 6%/năm.

5.13. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.088.613.840	1.088.613.840
Số dư cuối năm	1.088.613.840	1.088.613.840
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	935.936.880	935.936.880
Khấu hao trong năm	57.543.900	57.543.900
Số dư cuối năm	993.480.780	993.480.780
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	152.676.960	152.676.960
Số dư cuối năm	95.133.060	95.133.060

Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 800.894.340 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 800.894.340 VND.

5.14. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.606.008.794	8.606.008.794
Số dư cuối năm	8.606.008.794	8.606.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.561.981.710	7.561.981.710
Khấu hao trong năm	707.814.972	707.814.972
Số dư cuối năm	8.269.796.682	8.269.796.682
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.044.027.084	1.044.027.084
Số dư cuối năm	336.212.112	336.212.112

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.910.008.794 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 4.910.008.794 VND.

5.15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm TSCĐ	150.000.000	150.000.000
Cộng	150.000.000	150.000.000

5.16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	319.929.007	319.929.007
Tiền nộp bổ sung	5.619.071.146	5.108.534.582
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.468.853.723	1.997.817.060
Cộng	8.407.853.876	7.426.280.649

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
Vay ngắn hạn	442.000.204.839	2.845.397.153.769	2.491.234.706.573	796.162.652.035
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	157.701.352.606	1.075.763.463.194	1.207.564.815.800	25.900.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Thăng Long (2)	50.000.000.000	25.000.000.000	75.000.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (3)	100.000.000.000	380.000.000.000	390.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á (4)	-	1.018.500.000.000	498.500.000.000	520.000.000.000
Vay cá nhân	791.000.000	313.813.065.192	195.951.929.875	118.652.135.317
Vay Repo (5)	133.507.852.233	32.320.625.383	124.217.960.898	41.610.516.718
Cộng	442.000.204.839	2.845.397.153.769	2.491.234.706.573	796.162.652.035

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng:

- Hợp đồng thấu chi số 01/2023/1451970/HĐTC ngày 24/04/2023 với giá trị hạn mức thấu chi 99,9 tỷ đồng, thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/03/2024, lãi suất 7,5%/năm (áp dụng đến hết ngày 30/06/2023). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/1451970/HĐTG ngày 22/04/2022 trị giá 100 tỷ đồng.
 - Hợp đồng thấu chi số 02/2023/1451970/HĐTC ngày 29/12/2023 với giá trị hạn mức thấu chi 59,9 tỷ đồng, thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 29/03/2024, lãi suất 3,6%/năm (áp dụng tới ngày 01/01/2023) và sau đó thả nổi, điều chỉnh 1 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2023/1451970/HĐTG ngày 29/12/2023 trị giá 60 tỷ đồng.
 - Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2024/1451970/HĐTC ngày 16/05/2024 với giá trị hạn mức thấu chi 89,9 tỷ đồng; thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 24/04/2025; lãi suất 3,9% (áp dụng tới ngày 01/06/2024). Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh: đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ, chứng khoán khác và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2022/1451970/HĐTG ngày 11/05/2022.
 - Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2024/1451970/HĐTC ngày 25/06/2024 với giá trị hạn mức thấu chi 59,9 tỷ đồng; thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 24/04/2025; lãi suất 3,9% (áp dụng tới ngày 01/07/2024). Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh: đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ, chứng khoán khác và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2024/1451970/HĐTBĐ
 - Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 03/2024/1451970/HĐTC ngày 27/06/2024 với giá trị hạn mức thấu chi 59,9 tỷ đồng; thời hạn hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 24/04/2025; lãi suất 3,9% (áp dụng tới ngày 01/07/2024). Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh: đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ, chứng khoán khác và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2022/1451970/HĐTG
- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/HĐTDHM/VietCredit-NSI ngày 23/09/2024 giá trị hạn mức 90 tỷ đồng; thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ ngày 23/09/2024 đến 22/09/2025
Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Khế ước nhận nợ
Mục đích vay: Mua/bù đắp tiền mua trái phiếu Chính phủ
Tài sản đảm bảo: 4.109.662 cổ phiếu SJS thuộc sở hữu của CTCP Thương mại Dịch vụ Đầu tư An Phát trị giá 264.210.000.000 VND

(4) Hợp đồng tín dụng số 520-055/24/HĐTD ngày 18/12/2024 với hạn mức vay 270 tỷ đồng, thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ 18/12/2024 đến 18/12/2025. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ. Lãi suất: 7,3%/năm

Tài sản đảm bảo: 38.600.000 cổ phần của ông Trần Việt Anh tại CTCP Chứng khoán Quốc Gia"

(5) Vay repo

Hợp đồng tín dụng số 520-055/24/HĐTD ngày 18/12/2024 với hạn mức vay 270 tỷ đồng, thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ 18/12/2024 đến 18/12/2025. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ. Lãi suất: 7,3%/năm

Tài sản đảm bảo: 38.600.000 cổ phần của ông Trần Việt Anh tại CTCP Chứng khoán Quốc Gia

5.18. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Giá trị	
Ngắn hạn	5.189.200.000	5.189.200.000	10.233.000.000	10.233.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	5.189.200.000	5.189.200.000	10.233.000.000	10.233.000.000
Cộng	5.189.200.000	5.189.200.000	10.233.000.000	10.233.000.000

5.19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.503.300.000	2.342.800.000
Công ty Cổ phần Lâu Đài Trắng	-	324.500.000
Công ty CP AMBER FINTECH	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa	-	275.000.000
Các đối tượng khác	1.103.300.000	1.743.300.000
Cộng	2.503.300.000	2.342.800.000

5.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	80.380.055	222.789.456	296.209.171	6.960.340
Thuế TNDN	4.892.329.837	5.515.799.251	8.588.645.380	1.819.483.708
Thuế TNCN	1.300.952.369	12.574.507.462	12.491.396.997	1.384.062.834
Thuế, phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	6.273.662.261	18.317.096.169	21.380.251.548	3.210.506.882

5.21. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.570.757.609	182.729.071
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	2.570.757.609	182.729.071
Cộng	2.570.757.609	182.729.071

5.22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	438.240.534	319.738.195
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	57.156.191	215.963.557
Các khoản phải trả, phải nộp khác	381.084.343	103.774.638
Cộng	438.240.534	319.738.195

5.23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	4.875.734.093	1.005.624.213.564
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	67.514.916.998	67.514.916.998
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	72.390.651.091	1.073.139.130.562
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	72.390.651.091	1.073.139.130.562
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	80.327.873.895	80.327.873.895
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	528.621.659	219.857.812	152.718.524.986	1.153.467.004.457

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5.24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa phân phối	145.048.577.683	121.941.516.791
<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm trước</i>	<i>121.941.516.791</i>	<i>92.088.739.121</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm nay</i>	<i>23.107.060.892</i>	<i>29.852.777.670</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.669.947.303	(49.550.865.700)
Cộng	152.718.524.986	72.390.651.091

5.25. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

5.26. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	168.667.350.000	23.534.490.000
Cộng	168.667.350.000	23.534.490.000

5.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.756.998.411.990	3.048.425.380.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	68.669.130.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	809.457.620.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	953.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	243.307.090.000
Cộng	3.756.998.411.990	4.170.812.480.000

5.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	115.167.260.000
Cộng	-	115.167.260.000

5.29. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	60.133.107.551	487.055.014.807
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.188.582	3.185.387
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	76.445.105	374.051.086
Cộng	60.212.741.238	487.432.251.280

5.30. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59.028.631.945	487.195.111.687
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	237.609.293	237.139.593
Phải trả khác	946.500.000	
Cộng	60.212.741.238	487.432.251.280

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền năm nay (VND)	Lãi bán chứng khoán năm nay (VND)	Lỗ bán chứng khoán năm nay (VND)	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến năm trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
A	TSTC niêm yết								
I	Cổ phiếu	637.781		10.550.518.990	10.539.646.424	3.076.993.296	3.066.120.730	83.794.218.476	24.768.007.099
1	BMC	3	22.450	67.350	288.800	-	221.450	-	-
2	CTS	4	35.200	140.800	-	140.800	-	-	-
3	DHA	9	43.850	394.650	299.700	94.950	-	-	-
4	DRC	2	30.050	60.100	8.850	51.250	-	-	-
5	DXG	52	16.200	842.400	1.616.316	-	773.916	11.657.583.388	-
6	EBS	20	10.270	205.400	174.671	30.729	-	-	-
7	GMC	6	7.253	43.520	134.344	-	90.824	-	-
8	GTA	8	10.031	80.250	118.560	-	38.310	-	-
9	HAC	98	10.111	990.900	-	990.900	-	-	-
10	HAS	6	7.470	44.820	34.450	10.370	-	-	-
11	HAX	11	17.359	190.950	91.385	99.565	-	-	-
12	HBC	66	6.300	415.800	171.690	244.110	-	-	-
13	HNM	60	11.002	660.100	915.840	-	255.740	-	-
14	KDC	1	58.300	58.300	130.150	-	71.850	-	-
15	KHP	5	13.900	69.500	72.020	-	2.520	-	-
16	LAF	3	17.300	51.900	103.200	-	51.300	-	-
17	MHC	11	6.950	76.450	251.500	-	175.050	-	-
18	NLG	26	35.821	931.350	1.029.104	-	97.754	6.989.520.000	-
19	PET	1	25.500	25.500	77.050	-	51.550	-	-
20	POT	9	15.100	135.900	176.594	-	40.694	-	-
21	PPC	7	11.200	78.400	322.148	-	243.748	-	-
22	PVD	2	23.850	47.700	-	47.700	-	-	-
23	PVT	2	28.350	56.700	56.833	-	133	-	-
24	RAL	2	117.250	234.500	112.600	121.900	-	-	-
25	REE	5	66.860	334.300	196.500	137.800	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - CTCK

26	S55	230	58.000	13.340.000	1.926.144	11.413.856	-	-	-
27	S99	106	8.094	858.000	624.845	233.155	-	-	-
28	SAB	20	57.550	1.151.000	-	1.151.000	-	-	-
29	SAM	400.000	7.864	3.145.569.000	6.205.662.977	-	3.060.093.977	-	21.520.747.099
30	SBT	7	12.750	89.250	-	89.250	-	-	-
31	SD5	173	7.573	1.310.200	2.468.892	-	1.158.692	-	-
32	SD9	76	11.700	889.200	983.552	-	94.352	-	-
33	SJE	132	18.414	2.430.700	3.863.500	-	1.432.800	-	-
34	SSI	36	26.150	941.400	-	941.400	-	-	-
35	STB	8	34.944	279.550	176.748	102.802	-	506.000.000	-
36	STC	60	15.728	943.700	1.092.000	-	148.300	-	-
37	TCR	6	3.158	18.950	68.094	-	49.144	-	-
38	TDH	10	2.890	28.900	-	28.900	-	-	-
39	TMC	12	7.300	87.600	232.380	-	144.780	-	-
40	TPH	12	13.900	166.800	-	166.800	-	-	-
41	UNI	7	7.300	51.100	105.448	-	54.348	-	-
42	VC2	113	9.788	1.106.100	1.751.040	-	644.940	-	-
43	VCB	11	92.709	1.019.800	585.068	434.732	-	-	-
44	VCS	273	63.710	17.392.700	-	17.392.700	-	-	-
45	VIC	7	40.700	284.900	122.273	162.627	-	-	-
46	VIP	1	14.800	14.800	19.588	-	4.788	-	-
47	VTS	62	11.900	737.800	917.570	-	179.770	-	-
48	DVN	236.000	31.168	7.355.570.000	4.312.664.000	3.042.906.000	-	10.404.558.218	-
49	HDC	-	-	-	-	-	-	5.964.153.500	-
50	DNP	-	-	-	-	-	-	29.505.475.152	-
51	DIG	-	-	-	-	-	-	45.385.000	-
52	KBC	-	-	-	-	-	-	-	653.990.000
53	KDH	-	-	-	-	-	-	531.395.000	-
54	SHS	-	-	-	-	-	-	808.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - CTCK

55	HPG	-	-	-	-	-	-	629.190.000	
56	VCI	-	-	-	-	-	1.129.510.000	-	
57	DVN	-	-	-	-	-	10.404.558.218	-	
58	HDG	-	-	-	-	-	1.607.000.000	-	
59	L18	-	-	-	-	-	3.787.080.000	-	
60	VPB	-	-	-	-	-	454.000.000	-	
61	IDC	-	-	-	-	-	-	1.964.080.000	
	Cộng	637.781		10.550.518.990	10.539.646.424	3.076.993.296	3.066.120.730	83.794.218.476	24.768.007.099

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm			Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
		Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá năm nay	Giá trị đánh giá lại	Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá năm trước	Giá trị đánh giá lại	
A		1	2=(3)-(1)	3	4	5=(6)-(4)	6	7=(3)-(4)
I	FVTPL	706.986.269.170	22.183.335.980	729.169.605.150	447.504.533.170	(45.171.271.650)	397.979.533.520	68.085.671.630
1.1	Cổ phiếu niêm yết	436.986.269.170	22.183.335.980	459.169.605.150	447.504.533.170	(45.171.271.650)	397.979.533.520	68.085.671.630
	DVN	68.250.224.218	25.495.765.782	93.745.990.000	68.250.224.218	(648.534.218)	67.601.690.000	26.144.300.000
	DVN	-	-	-	4.312.664.000	4.312.664.000	4.271.600.000	-
	DSN	27.253.472.727	796.527.273	28.050.000.000	27.253.472.727	694.527.273	27.948.000.000	102.000.000
	DXG	-	-	-	-	1.006.200	1.006.200	(1.006.200)
	CCI	10.851.250.000	10.253.750.000	21.105.000.000	10.851.250.000	11.342.500.000	22.193.750.000	(1.088.750.000)
	SAM	91.967.925.326	(50.507.925.326)	41.460.000.000	91.967.925.326	(53.080.245.326)	38.887.680.000	2.572.320.000
	SAM	-	-	-	6.205.600.000	(3.581.600.000)	2.624.000.000	-
	SJS	149.830.717.000	6.531.283.000	156.362.000.000	149.830.717.000	(3.188.517.000)	146.642.200.000	9.719.800.000
	OPC	64.827.000.000	9.551.625.000	74.378.625.000	64.827.000.000	6.576.480.000	71.403.480.000	2.975.145.000
	VDP	4.550.000.000	1.666.000.000	6.216.000.000	4.550.000.000	910.000.000	5.460.000.000	756.000.000
	TTE	19.450.000.000	18.400.000.000	37.850.000.000	19.450.000.000	(8.550.000.000)	10.900.000.000	26.950.000.000
	Các cổ phiếu khác	5.679.899	(3.689.749)	1.990.150	5.679.899	40.447.421	46.127.320	(44.137.170)
2.	Trái phiếu chưa niêm yết	270.000.000.000	-	270.000.000.000	-	-	-	-
	VABLH2431002	270.000.000.000	-	270.000.000.000	-	-	-	-
	Cộng	706.986.269.170	22.183.335.980	729.169.605.150	447.504.533.170	(45.171.271.650)	397.979.533.520	68.085.671.630

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - CTCK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá năm nay	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá năm trước	Giá trị đánh giá lại
II	HTM	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000
II.1	Ngắn hạn	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000
	Cộng	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	185.000.000.000	-	185.000.000.000

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	1.091.302.949	6.848.983.235
Từ tài sản tài chính HTM	10.189.678.434	10.904.154.628
Lãi từ các khoản cho vay	197.684.393.985	109.918.352.721
Cộng	208.965.375.368	127.671.490.584

6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	23.807.890.393	12.784.752.814
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	3.869.395.503	3.174.986.224
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	8.408.894.544	2.034.301.817
Cộng	36.086.180.440	17.994.040.855

6.5. Chi phí môi giới chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí giao dịch, phí lưu ký, hoa hồng môi giới	6.121.429.545	-
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	11.971.234.235	12.419.111.215
Cộng	18.092.663.780	12.419.111.215

6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	707.814.972	707.814.972
Cộng	707.814.972	707.814.972

6.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	285.400.000
Cộng	-	285.400.000

6.8. Chi phí hoạt động khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động khác	64.615.385	34.183.414.801
Cộng	64.615.385	34.183.414.801

6.9. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	728.062.994	462.579.168
Doanh thu khác về đầu tư - Lãi từ chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	-	87.456.537.027
Cộng	728.062.994	87.919.116.195

6.10. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tài chính	155.450.237.410	112.984.757.112
<i>Lãi tiền vay</i>	<i>60.773.741.688</i>	<i>29.540.575.112</i>
<i>Chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc</i>	<i>94.676.495.722</i>	<i>83.444.182.000</i>
Chi phí tài chính khác	11.298.816.253	4.073.325.823
Cộng	166.749.053.663	117.058.082.935

6.11. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.602.145.495	14.488.547.944
Chi phí công cụ, dụng cụ	865.001.689	336.946.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.543.900	57.543.900
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.134.803.519	2.270.261.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.417.304.963	8.455.098.561
Chi phí khác	4.878.089.644	3.690.154.661
Cộng	30.954.889.210	29.298.553.755

6.12. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản thu nhập khác	38.918	-
Cộng	38.918	-

6.13. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí khác	3.500.000	115.736.673
Cộng	3.500.000	115.736.673

6.14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.515.799.251	5.783.132.777

6.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	80.327.873.895	67.514.916.998
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	80.327.873.895	67.514.916.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	803,28	675,15

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000

6.16. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	751.300.609.560	324.999.951.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.705.393.486	31.717.927.386
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	729.169.605.150	397.979.533.520
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	250.000.000.000	185.000.000.000
Các khoản cho vay	178.232.320.985	538.656.423.386
Cộng	1.920.407.929.181	1.478.353.836.041

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay và nợ	796.162.652.035	442.000.204.839
Phải trả người bán	5.189.200.000	10.233.000.000
Chi phí phải trả	2.570.757.609	182.729.071
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	438.240.534	319.738.195
Cộng	804.360.850.178	452.735.672.105

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(448.620.425)
	-100	448.620.425
Kỳ trước		
VND	+100	59.354.388
	-100	(59.354.388)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các

hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	796.162.652.035	-	-	796.162.652.035
Phải trả người bán	5.189.200.000	-	-	5.189.200.000
Chi phí phải trả	2.570.757.609	-	-	2.570.757.609
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	438.240.534	-	-	438.240.534
Cộng	804.360.850.178	-	-	804.360.850.178

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	442.000.204.839	-	-	442.000.204.839
Phải trả người bán	10.233.000.000	-	-	10.233.000.000
Chi phí phải trả	182.729.071	-	-	182.729.071
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319.738.195	-	-	319.738.195
Cộng	452.735.672.105	-	-	452.735.672.105

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	751.300.609.560	-	324.999.951.749	-	751.300.609.560	324.999.951.749
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo	729.169.605.150	-	397.979.533.520	-	729.169.605.150	397.979.533.520
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	250.000.000.000	-	185.000.000.000	-	250.000.000.000	185.000.000.000
Các khoản phải thu	-	-	17.247.598.658	-	-	17.247.598.658
Phải thu về cho vay	178.232.320.985	-	538.656.423.386	-	178.232.320.985	538.656.423.386
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	11.705.393.486	-	14.470.328.728	-	11.705.393.486	14.470.328.728
TỔNG CỘNG	1.920.407.929.181	-	1.478.353.836.041	-	1.920.407.929.181	1.478.353.836.041
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	796.162.652.035	-	442.000.204.839	-	796.162.652.035	442.000.204.839
Phải trả người bán	5.189.200.000	-	10.233.000.000	-	5.189.200.000	10.233.000.000
Chi phí phải trả	2.570.757.609	-	182.729.071	-	2.570.757.609	182.729.071
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	438.240.534	-	319.738.195	-	438.240.534	319.738.195
TỔNG CỘNG	804.360.850.178	-	452.735.672.105	-	804.360.850.178	452.735.672.105

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 16/07/2024
Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Lê Sơn	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 20/05/2024
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên BKS
Ông Trần Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 31/07/2024
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh
Bà Phạm Thị Chiến	Kế toán trưởng

Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Ngô Phương Chí	1.133.022.222	-
Ông Hồ Anh Dũng	2.195.721.909	1.562.844.880
Ông Bùi Quang Bách	92.400.000	84.000.000
Ông Bùi Trung Kiên	71.280.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	29.333.328	26.666.667
Bà Đào Thị Vân Anh	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	12.000.000	12.000.000
Ông Trần Đình Dũng	617.633.100	931.120.000
Ông Nguyễn Lâm Tùng	689.111.256	-
Cộng	4.852.501.815	2.748.631.547

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Phạm Hồng Thương
Người lập biểu

Phạm Thị Chiến
Kế toán trưởng



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

